

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2018

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi – đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 79/TTr-SNNPTNT ngày 30/5/2019,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) tỉnh Gia Lai năm 2018 với 08 chỉ số (có phụ lục kèm theo).

#### **Điều 2.**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố số liệu Bộ chỉ số hàng năm theo quy định.

2. Bộ chỉ số sau khi công bố phải được tải lên Website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để các tổ chức, cá nhân có thể tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê Gia Lai;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH, KGVX, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Kpã Thuyên**



**PHỤ LỤC:**

**BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN  
TỈNH GIA LAI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 303 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



| Chỉ số           | Nội dung  | Giá trị chỉ số |
|------------------|---|----------------|
| <b>Chỉ số 1:</b> |   |                |
| 1A               | Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS (994.852/1.067.879 người)   | 93,16%         |
| 1B               | Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS (126.734/157.324 người)  | 80,56%         |
| <b>Chỉ số 2</b>  | Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.   | 46,00%         |
| <b>Chỉ số 3</b>  |   |                |
| 3A               | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (183.877/245.663 hộ)  | 74,85%         |
| 3B               | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS (139.234/245.663 hộ)  | 56,68%         |
| 3C               | Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS (7.310/33.749 hộ)  | 21,66%         |
| 3D               | Số nhà tiêu HVS tăng thêm trong năm   | 8.183          |
| <b>Chỉ số 4</b>  |   |                |
| 4A               | Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS (1.268/1.952 trường)   | 64,96%         |
| 4B               | Tỷ lệ trường học có nước HVS (259/1.952 trường)   | 13,27%         |
| 4C               | Tỷ lệ trường học có nhà tiêu HVS (77/1.952 trường)  | 3,94%          |
| <b>Chỉ số 5</b>  |   |                |
| 5A               | Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS (184/184 trạm)  | 100,00%        |
| 5B               | Tỷ lệ trạm y tế có nước HVS (0/184 trạm)  | 0,00%          |
| 5C               | Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu HVS (0/184 trạm)  | 0,00%          |
| <b>Chỉ số 6</b>  | Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc HVS (48.269/100.800 hộ)  | 47,89%         |
| <b>Chỉ số 7</b>  |   |                |
| 7A               | Số người sử dụng nước theo thiết kế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm. | 15.672         |
| 7B               | Số người sử dụng nước theo thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm.  | 11.591         |
| <b>Chỉ số 8</b>  | <b>Tỷ lệ hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:</b>   |                |
| Chỉ số 8A        | Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững (74/318 CT)   | 23,27%         |
| Chỉ số 8B        | Số công trình cấp nước tập trung hoạt động trung bình (117/318 CT)  | 36,79%         |
| Chỉ số 8C        | Số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả (29/318 CT)   | 9,12%          |
| Chỉ số 8D        | Số công trình cấp nước tập trung không hoạt động (98/318 CT)  | 30,82%         |

21a